

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 609 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	260 690 000	258 483 000	
I	Thu nội địa	6 210 000	4 003 000	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	2 150 000	1 463 000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1 120 000	-	
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	540 000	540 000	
8	Thu phí, lệ phí	280 000	280 000	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	850 000	850 000	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400 000	-	
12	Thu tiền sử dụng đất			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	100 000	100 000	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	770 000	770 000	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	254 480 000	254 480 000	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	254 480 000	254 480 000	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 609 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: nghìn đồng			
STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	258 483 000	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	258 483 000	
	Trong đó:		
I	Chi đầu tư phát triển	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên (sau trừ TK 10% chi TX)	253 415 000	
	Tổng chi thường xuyên trước trừ tiết kiệm	260 171 000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tính cân đối	6 756 000	
	Trong đó:		
1	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	6 343 000	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	170 518 000	
3	Chi khoa học và công nghệ		
4	Chi y tế, dân số và gia đình	8 178 000	
5	Chi văn hóa thông tin	92 000	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	129 000	
7	Chi thể dục thể thao	66 000	
8	Chi bảo vệ môi trường	1 344 000	
9	Chi các hoạt động kinh tế	6 136 000	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39 316 000	
11	Chi bảo đảm xã hội	27 434 000	
12	Chi khác	615 000	
III	Dự phòng ngân sách	5 068 000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	Chi viện trợ		
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC NĂM 2025.

(Kèm theo Quyết định số 609 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	258 483 000	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	4 003 000	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	2 540 000	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	1 463 000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	254 480 000	
-	Thu bổ sung cân đối	254 480 000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	258 483 000	
	Tổng chi ngân sách xã (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	265 239 000	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	258 483 000	
	Tổng chi cân đối ngân sách xã (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	265 239 000	
1	Chi đầu tư phát triển		
2	Chi thường xuyên	253 415 000	
	Chi thường xuyên (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	260 171 000	
3	Dự phòng ngân sách	5 068 000	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 609 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TTATXH	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	TIẾT KIỆM 10% CHI TX	SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	17
	TỔNG SỐ	265 239 000	170 518 000	6 343 000	-	8 178 000	92 000	129 000	66 000	1 344 000	6 136 000	2 784 040	2 125 600	1 226 360	39 316 000	27 434 000	615 000	6 756 000	253 415 000	5 068 000
I	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1		-																		
2		-																		
II	Chi thường xuyên	260 171 000	170 518 000	6 343 000	-	8 178 000	92 000	129 000	66 000	1 344 000	6 136 000	2 784 040	2 125 600	1 226 360	39 316 000	27 434 000	615 000	6 756 000	253 415 000	-
1	Văn phòng Đảng ủy	4 818 232													4 818 232			80 000	4 738 232	
2	Văn phòng HĐND và UBND	35 805 226		6 343 000											29 016 813		445 413	2 831 000	32 974 226	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7 165 395								1 344 000	4 067 460	2 145 500	1 740 600	181 360	1 753 935			324 000	6 841 395	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	38 030 717	13 765 358			99 000	92 000	129 000	66 000						1 438 359	22 441 000		720 067	37 310 650	
5	Trung tâm Hành chính công	809 000													809 000			40 000	769 000	
6	UB MTTQ Việt Nam phường	1 479 661													1 479 661			50 000	1 429 661	
7	Khối giáo dục và đào tạo	130 943 958	130 943 958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 434 000	129 509 958	-
	Mầm non Quảng Thanh	9 256 185	9 256 185															102 000	9 154 185	
	Mầm non Hợp Thành	8 135 681	8 135 681															95 000	8 040 681	
	Mầm non Chính Mỹ	7 162 113	7 162 113															71 000	7 091 113	
	Mầm non Cao Nhân	6 551 175	6 551 175															69 000	6 482 175	
	Mầm non Mỹ Đồng	7 926 065	7 926 065															88 000	7 838 065	
	Tiểu học Quảng Thanh	11 172 359	11 172 359															128 000	11 044 359	
	Tiểu học Chính Mỹ	9 500 629	9 500 629															98 000	9 402 629	
	Tiểu học Hợp Thành	8 622 575	8 622 575															95 000	8 527 575	
	Tiểu học Cao Nhân	9 252 957	9 252 957															100 000	9 152 957	
	Tiểu học Mỹ Đồng	8 572 632	8 572 632															90 000	8 482 632	
	THCS Quảng Thanh	10 047 280	10 047 280															114 000	9 933 280	
	THCS Chính Mỹ	9 539 460	9 539 460															104 000	9 435 460	
	THCS Hợp Thành	7 567 972	7 567 972															79 000	7 488 972	
	THCS Cao Nhân	8 974 490	8 974 490															102 000	8 872 490	
	THCS Mỹ Đồng	8 662 385	8 662 385															99 000	8 563 385	
8	Kinh phí chưa phân bổ	41 118 811	25 808 684			8 079 000					2 068 540	638 540	385 000	1 045 000		4 993 000	169 587	1 276 933	39 841 878	
III	Chi dự phòng ngân sách	5 068 000																	-	5 068 000